

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mô số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		581.461.667.922	586.735.616.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.858.332.930	83.358.129.497
<u>1. Tiền</u>	111	D1	21.858.332.930	83.358.129.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	-	-
<u>1. Đầu tư ngắn hạn</u>	121		-	-
<u>2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</u>	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.640.597.904	179.637.909.489
<u>1. Phải thu khách hàng</u>	131		96.918.210.384	144.190.592.719
<u>2. Trả trước cho người bán</u>	132		21.955.437.832	5.125.707.184
<u>3. Phải thu nội bộ ngắn hạn</u>	133	D3	29.000.991.485	30.112.500.509
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
<u>5. Các khoản phải thu khác</u>	135	D4	2.129.206.352	1.781.728.678
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đui	139		(2.363.248.149)	(1.572.619.601)
IV. Hàng tồn kho	140		404.287.295.973	322.485.263.291
<u>1. Hàng tồn kho</u>	141	D5	404.397.590.112	322.595.557.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(110.294.139)	(110.294.139)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.675.441.115	1.254.314.578
<u>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</u>	151	D6	-	-
<u>2. Thuế GTGT được khấu trừ</u>	152	D7	6.514.713.516	-
<u>3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</u>	154	D7	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.160.727.599	1.254.314.578
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.563.736.234	75.931.905.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
<u>1. Phải thu dài hạn của khách hàng</u>	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
<u>3. Phải thu dài hạn nội bộ</u>	213	D8	-	-
<u>4. Phải thu dài hạn khác</u>	218	D9	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đui	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.130.856.941	37.334.800.495
<u>1. Tài sản cố định hữu hình</u>	221	D10	23.894.280.368	28.176.516.566
- Nguyên giá	222		61.561.804.466	66.755.025.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.667.524.098)	(38.578.508.772)
<u>2. Tài sản cố định thuê tài chính</u>	224	D11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<u>3. Tài sản cố định vô hình</u>	227	D12	8.555.555.557	8.647.277.147
- Nguyên giá	228		8.746.772.727	8.746.772.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.217.170)	(99.495.580)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	681.021.016	511.006.782
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	2.584.745.762	-
- Nguyên giá	241		3.152.128.963	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(567.383.201)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37.559.646.410	36.645.052.901
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D17	37.883.420.000	36.645.052.901
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(323.773.590)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.288.487.121	1.952.052.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	1.288.487.121	1.952.052.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		656.025.404.156	662.667.522.326

Đơn vị tính: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mô số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		491.110.931.459	493.566.729.856
I. Nợ ngắn hạn	310		455.924.839.006	424.399.244.188
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	193.607.028.746	195.518.036.073
2. Phải trả người bán	312		53.611.113.024	21.881.436.584
3. Người mua trả tiền trước	313		80.064.947.588	72.163.760.171
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	8.196.152.327	13.026.038.746
5. Phải trả người lao động	315		1.923.866.965	2.784.434.344
6. Chi phí phải trả	316	D20	17.140.305.234	17.375.511.512
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		73.619.453.023	84.140.492.442
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	21.707.672.332	14.151.413.071
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.054.299.767	3.358.121.245
II. Nợ dài hạn	330		35.186.092.453	69.167.485.668
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	9.434.127.172	5.486.595.720
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		908.670.166	938.082.666
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện			24.843.295.115	62.742.807.282
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.914.472.697	169.100.792.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	164.914.472.697	169.100.792.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.000.000.000	74.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.364.960.000	32.364.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.732.576.247	28.121.724.445
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.813.224.561	4.297.388.590
9. Quỹ khấu thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.003.711.889	30.316.719.435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	D27	-	-
3. Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		656.025.404.156	662.667.522.326

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Họ tên

Họ tên

Họ tên

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Tài sản thuờ ngoài	D28	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đũi đó xử lý		-	-
5. Ngoại tệ cộc loại:			
USD		715	715
EUR		94	94
JPY		-	-
AUD		-	-
SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự ỏn		-	-

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Họ tên

Họ tên

Họ tên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mô số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	91.254.328.736	96.283.763.717	204.750.525.723	188.292.746.359
2. Cọc khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.254.328.736	96.283.763.717	204.750.525.723	188.292.746.359
4. Giỏ vốn hàng bán	11	D31	74.402.381.398	89.894.338.434	179.573.819.926	175.589.177.734
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.851.947.338	6.389.425.283	25.176.705.797	12.703.568.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	14.020.941	3.675.799.908	8.548.611.531	6.744.187.582
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	5.035.473.713	367.593.460	9.052.757.308	1.180.782.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.711.421.340	367.116.324	8.728.704.935	1.180.305.605
8. Chi phí bán hàng	24	D34	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	4.090.543.648	2.276.743.406	7.553.467.623	5.539.558.695
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.739.950.918	7.420.888.325	17.119.092.397	12.727.414.771
11. Thu nhập khỏ	31	D36	604.545.455	628.780.001	604.545.455	639.977.923
12. Chi phí khỏ	32	D37	-	8.541.420	-	13.941.420
13. Lợi nhuận khỏ	40		604.545.455	620.238.581	604.545.455	626.036.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.344.496.373	8.041.126.906	17.723.637.852	13.353.451.274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	1.375.140.743	1.942.491.358	3.719.925.963	3.270.572.450
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.969.355.630	6.098.635.548	14.003.711.889	10.082.878.824
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		942	824	1.892	1.363

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập bảng

Họ tên

Kế toán trưởng

Họ tên

Giám đốc

Họ tên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2010

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: VCI - Công ty cổ phần xây dựng số 1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mô số	Thuyết minh	Lũy kế Quý II/2010	Lũy kế Quý II/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.723.637.852	13.353.451.274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.421.939.299	(497.371.573)
- Cọc khoản dự phũng	03		1.084.989.638	-
- Lỗi, lỗ chệnh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lỗi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.185.825.722)	(7.357.623.572)
- Chi phí lãi vay	06	D33	8.728.704.935	1.180.305.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.773.446.002	6.678.761.734
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.785.556.500	28.736.223.724
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(81.802.032.682)	33.838.835.452
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.678.753.374)	(36.721.904.308)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		663.564.954	1.576.089.429
- Tiền lãi vay đó trả	13		(8.728.704.935)	(1.180.305.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đó nộp	14	D7	(5.645.357.932)	(891.187.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			2.244.852.388
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.173.853.141)	(1.073.972.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.806.134.608)	33.207.393.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(802.741.507)	(392.071.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		604.545.455	622.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(438.367.099)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.781.280.267	747.866.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.144.717.116	978.249.799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.268.585.762	96.244.528.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.232.061.637)	(127.762.366.588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(5.874.903.200)	(1.575.173.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.838.379.075)	(33.093.011.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(61.499.796.567)	1.092.632.091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.358.129.497	30.501.607.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.858.332.930	31.594.239.337

Ngày 25 tháng 7 năm 2010

Người lập bảng

Họ tên

Kế toán trưởng

Họ tên

Giám đốc

Họ tên

Đơn vị: Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex1
Địa chỉ: D9 Th xuôn bắc - Thanh xuôn - Hà nội

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 1 tên giao dịch quốc tế VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VINACONEX 1 được thành lập theo quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ xây dựng.

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ của Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thông qua và đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Vốn, cổ phần:

- Vốn điều lệ: **74.000.000.000 đồng (Bảy tư tỷ đồng Việt Nam)**
- Cổ phần phát hành: **7.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng với giá trị 74.000.000.000 đồng.**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: D9 Đường Khuất Duy Tiến – P.Thanh xuân Bắc – Q.Thanh xuân – Hà nội.

Điện thoại: 04.38543813

Fax: 04.38541679

Mã số thuế: 0100105479

Công ty bắt đầu hoạt động: 06/10/2003

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành; Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 30/06//2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam(" VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực số 1 – Chuẩn mực chung.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính., thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp
- 2- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV- Cốt chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Công ty mở sổ chi tiết theo từng loại tiền
 - Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho và được thực hiện theo hướng dẫn của chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.
 - Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2010 của Công ty là dự phòng giảm giá cho sản phẩm gạch Terrazzo.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/ 2009 về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Phương tiện vận tải	6
- Máy móc thiết bị	3-6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2-4

3.2 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty: Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm quản lý	04
- Quyền sử dụng đất	48

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Cọc khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty cổ phần và công trái chính phủ, được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bắt đầu từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phũng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa cọc khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí giàn giáo cốp pa, chi phí gia công lán trại, chi phí dụng cụ quản lý có thời gian phân bổ từ 18 - 24 tháng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phũng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của cổ đông và các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc trích lập cọc khoản dự trữ cọc quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
 - + Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ
 - + Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 35% tổng số lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ cổ tức phải trả
 - + Còn lại là quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành, HĐQT, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu sản xuất công nghiệp là giá trị sản phẩm đã bán, được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc thanh toán bằng tiền.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê máy móc, làm dịch vụ quản lý nhà.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tính cho các đơn vị vay vốn, lãi cổ phiếu các đơn vị góp cổ phần trả.

11.4 Doanh thu xây lắp là giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu ký xác nhận (ký tên và đóng dấu) hoặc giá trị hoá đơn giá trị gia tăng xuất ra trong kỳ phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 – Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

12.1 Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu

12.2 Giá vốn cung cấp dịch vụ là toàn bộ chi phí khấu hao máy móc, chi phí phục vụ quản lý nhà.

12.3 Giá vốn hoạt động tài chính là chi phí lãi phải trả ngân hàng.

12.4 Giá vốn của hợp đồng xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (bằng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi lãi cổ tức nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2010 là 25% trên lợi nhuận chịu thuế TNDN.

14- Cọc nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các khế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 14% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Do đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty phải nộp là 14% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu.

15.6 Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng: dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng hoặc biên bản quyết toán công trình được chủ đầu tư ký xác nhận.

15.7 Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

VI - Thụng tin bổ sung cho các khoản mục trỡnh bày trong Bảng cõn đối kớ toỏn và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	840.585.640	166.734.980
- Tiền gửi ngân hàng	21.017.747.290	83.191.394.517
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21.858.332.930	83.358.129.497
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phũng giảm giỏ đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoỏ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.966.984.000	750.000.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	162.222.352	1.031.728.678
Cộng	2.129.206.352	4.372.399.233
3- Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	14.812.626.544	4.058.404.671
- Nguyên liệu, vật liệu	641.610.658	663.778.328
- Cũng cụ, dụng cụ		1.296.000.000
- Chi phớ SX, KD dở dang	386.707.721.038	315.742.883.054
- Thành phẩm	936.161.367	834.491.377
- Hàng húa	1.299.470.505	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoỏ kho bảo thuế		
- Hàng hoỏ bất động sản		
Cộng giỏ gốc hàng tồn kho	404.397.590.112	322.595.557.430

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phũng giảm giá hàng tồn kho trong năm: đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thòm hoặc hoàn nhập dự phũng giảm giá hàng tồn kho: d.

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		...
- Thuế GTGT được hoàn:	6.514.713.516	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		...
Cộng	6.515.713.516	...
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07- Phải thu dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay khụng cú lói
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Môý mức thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.183.508.454	35.267.389.756	9.536.387.691	767.739.437	0	66.755.025.338
- Mua trong năm		632.727.273				632.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			-2.673.819.182			-2.673.819.182
- Giảm khỏc	-3.152.128.963					-3.152.128.963
Số dư cuối quý	18.031.379.491	35.900.117.029	6.862.568.509	767.739.437	0	61.561.804.466
Giá trị hao mũn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.788.994.016	26.233.732.937	8.830.553.073	725.228.746	0	38.578.508.772
- Khấu hao trong năm	845.935.440	1.334.752.810	127.669.290	21.860.169		2.330.217.709
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			-2.673.819.182			-2.673.819.182
- Giảm khỏc	-567.383.201					-567.383.201
Số dư cuối quý	3.067.546.255	27.568.485.747	6.284.403.181	747.088.915		37.667.524.098
Giá trị cũn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	18.394.514.438	9.033.656.819	705.834.618	42.510.691		28.176.516.566
- Tại ngày cuối quý	14.963.833.236	8.331.631.282	578.165.328	20.650.522		23.389.939.749

* Giá trị cũn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đó dựng thế chấp, cầm cố còc khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đó khấu hao hết nhưng vẫn cũn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình cũ giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Mỏy mức thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuờ tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giờ trị hao mũn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giờ trị cũn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hũnh:

Khoản mục	Phần mềm mỏy vi tính	TSCĐ vô hũnh khỏc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hũnh			
Số dư đầu năm	19.500.000	8.727.272.727	8.746.772.727
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	19.500.000	8.727.272.727	8.746.772.727
Giờ trị hao mũn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.687.500	80.808.080	99.495.580
- Khấu hao trong năm	812.500	90.909.090	91.721.590
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khỏc			
Số dư cuối năm	19.500.000	171.717.170	191.217.170
Giờ trị cũn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	812.500	8.646.464.647	8.647.277.147
- Tại ngày cuối năm	0	8.555.555.557	8.555.555.557

- Thuyết minh số liệu và giải trũnh khỏc theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hũnh”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí XDCCB dở dang	681.021.016	511.006.782
Trong đó:		
+ Cụm nhà xưởng và trạm trộn BT Quảng ninh	520.647.782	493.255.782
+ Khu CN Phùng Đan Phượng	160.373.234	17.751.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		3.152.128.963		3.152.128.963
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		567.383.201		567.383.201
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13 – Cọc khoản đầu tư dài hạn	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con) Lớ do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) Lớ do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết: + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu		37.883.420.000		36.645.052.901
+ Công ty CP Siêu thị và XNK thương mại Việt nam	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
+ Công ty CP Vinaconex Viettel	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
+ Công ty CP vật tư ngành nước	151.250	1.512.500.000	66.500	665.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ	51.300	513.000.000	51.300	513.000.000

đô thị Việt nam				
+ Nhà máy đá ốp lát cao cấp	45.992	459.920.000	45.992	459.920.000
Vinaconex				
+ Công ty CP xi măng Yên bình	614.800	6.148.000.000	614.800	6.148.000.000
+ Khách sạn Suối mơ	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và TM	580.000	4.800.000.000	400.000	4.000.000.000
Vinaconex-UPGC				
- Cty Vinaconex Hoàng thành	1.875.000	18.750.000.000	1.875.000	18.750.000.000
- Đầu tư trôi phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tón phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lớ do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trôi phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trôi phiếu)				
+ Về giá trị.”				

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Số dư đầu năm	1.952.052.075	3.012.391.731
- Tăng trong năm	328.017.690	2.207.464.400
- Đó kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	991.582.644	3.267.704.056
- Giảm khỏc		
- Số dư cuối kỳ	1.288.487.121	1.952.052.075

15- Cỏc khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	191.803.095.746	193.038.036.073
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.803.933.000	2.480.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	193.607.028.746	195.518.036.073

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT		2.917.120.607
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8.169.718.067	10.095.150.036
- Thuế TNCN	26.304.054	13.768.103
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Cỏc loại thuế khỏc	130.206	
- Cỏc khoản phớ, lệ phớ và cỏc khoản phải nộp khỏc		
Cộng	8.196.152.327	13.026.038.746

17- Chi phớ phải trả	30/06/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phớ sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phớ trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phũng trợ cấp mất việc làm		

Cộng

18- Cọc khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xó hội		30.773.550
- Kinh phí công đoàn	346.564.784	905.154.784
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	247.037.259	247.037.259
- Doanh thu chưa thực hiện	24.843.295.115	62.742.807.282
- Cọc khoản phải trả, phải nộp khác	21.114.070.289	12.968.447.478
Cộng	46.550.967.447	76.894.220.353
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2010	01/01/2010
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Cọc khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	7.667.531.452	3.720.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trói phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuờ tài chính		
- Nợ dài hạn CBCNV khách sạn đá nhảy	1.526.595.720	1.526.595.720
- Nợ dài hạn khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	9.434.127.172	5.486.595.720

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c- Cọc khoản nợ thuờ tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toàn tiền thuờ tài chính	Trả tiền lói thuờ	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toàn tiền thuờ tài chính	Trả tiền lói thuờ	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoán lại và thuế thu nhập hoán lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoán lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liờn quan đến khoản chênh lệch tạm thời đượ khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liờn quan đến khoản lỗ tónh thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liờn quan đến khoản ưu đãi tónh thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoán lại

đó được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đó được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngôn quĩ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chờn lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phủng tài chính	Quỹ khỏ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	74.000.000.0	32.364.960.00				22.661.610.445	3.205.366.590		14.620.288.122
- Tăng vốn trong năm trước	00	0							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						5.460.114.000	1.092.022.000	500.000.000	30.316.719.435
- Giảm khỏ								-500.000.000	-14.620.288.122
Số dư cuối năm trước	74.000.000.0	32.364.960.00				28.121.724.445	4.297.388.590		30.316.719.435
Số dư đầu năm nay	74.000.000.0	32.364.960.00				28.121.724.445	4.297.388.590		30.316.719.435
Tăng năm nay									
- Tăng vốn năm nay									
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Giảm khỏ									-30.316.719.435
Số dư cuối năm nay	74.000.000.0	32.364.960.00				38.732.576.247	5.813.224.561		14.003.711.889
	00	0							

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của TCT	40.800.000.000	40.800.000.000		40.800.000.000	40.800.000.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	33.200.000.000	33.200.000.000		33.200.000.000	33.200.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	32.364.960.000	32.364.960.000		32.364.960.000	32.364.960.000	
- Cổ phiếu ngôn quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng	106.364.960.000	106.364.960.000		106.364.960.000	106.364.960.000	

		0		0		
--	--	---	--	---	--	--

* Giá trị trái phiếu đó chuyển thành cổ phiếu trong năm

c - Cốc giao dịch về vốn với cốc chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đó chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đó cộng bổ sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đó cộng bổ tròn cổ phiếu thường: 16%
 - + Cổ tức đó cộng bổ tròn cổ phiếu ưu đãi: 16%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.400.000	7.400.000
- Số lượng cổ phiếu đó được phát hành và góp vốn đầy đủ	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ.

e- Cốc quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lợi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí cũn lại cuối kỳ

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

**VI- Thụng tin bổ sung cho cõc khoản mục trõnh bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(Đơn vị tính:.....)	
	Kỳ này	Kỳ trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mó số 01)	204.750.525.723	188.292.746.359
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.377.649.082	4.824.607.623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.768.541.889	4.953.673.970
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	195.604.334.752	178.514.464.766
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
26- Cõc khoản giảm trừ doanh thu (Mó số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giỏ hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mó số 10)		
Trong đó:
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giỏ vốn hàng bán (Mó số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giỏ vốn của hàng hóa bán	3.337.019.599	5.149.207.826
- Giỏ vốn của thành phẩm bán	173.372.884.069	169.420.594.308
- Giỏ vốn của dịch vụ bán	2.863.916.258	1.019.375.600
- Giỏ trị cũn lại, chi phõ nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất một hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bõnh thường
- Dự phõng giảm giỏ hàng tồn kho
Cộng	179.573.819.926	175.589.177.734
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mó số 21)	Kỳ này	Năm trước
- Lõi tiền gửi, tiền cho vay	5.704.330.267	6.473.026.107
- Lõi đầu tư trôi phiếu, kỳ phiếu, tón phiếu		
- Cõ tức, lợi nhuận được chia	2.843.934.000	271.161.475
- Lõi bán ngoại tệ		
- Lõi chõnh lệch tỷ giỏ đó thực hiện	347.264	
- Lõi chõnh lệch tỷ giỏ chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng	8.548.611.531	6.744.187.582

30- Chi phí tài chính (Mó số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	8.728.704.935	1.180.305.605
- Chiết khấu thanh toán, lãi bỏ hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bỏ ngoài tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	278.783	477.136
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng	8.728.983.718	1.180.782.741
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mó số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.719.925.963	3.270.572.450
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.719.925.963	3.270.572.450
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mó số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chờn lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chờn lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.533.061.726	93.827.169.650
- Chi phí nhân công	32.490.127.153	18.687.974.546
- Chi phí máy	18.848.735.597	12922.759.903
- Chi phí nhân viên quản lý	9.829.144.188	7.151.413.127
- Chi phí vật liệu quản lý	220.352.374	122.057.785
- Chi phí dụng cụ quản lý	403.351.274	188.070.240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	913.601.660	284.621.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.224.789.628	4.521.078.517
- Chi phí khác bằng tiền	9.582.533.959	6.480.972.716
Cộng	268.045.697.559	144.186.118.254

VII- Thặng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch khựng bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liền quan trực tiếp hoặc thặng qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thặng qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý cùng ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX- Những thụng tin khỏc

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thụng tin tài chính khỏc:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thụng tin về cỏc bờn liờn quan:.....
- 4- Trờnh bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
.....
- 5- Thụng tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thụng tin khỏc. (3)

Lập, Ngày 25 thỏng 07 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

